

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRƯỜNG THPT LƯƠNG THẾ VINH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trường trung học phổ thông, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2292	281	353	357	341	307	332	321
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2249 (98,1 %)	279 (99,3 %)	335 (94,9 %)	348 (97,5 %)	341 (100 %)	304 (99 %)	330 (99,4 %)	312 (97,2 %)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	25 (1,1 %)	2 (0,7 %)	6 (1,7 %)	4 (1,1 %)	0 (0 %)	2 (0,7 %)	2 (0,6 %)	9 (2,8 %)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	13 (0,6 %)	0 (0 %)	10 (2,8 %)	2 (0,6 %)	0 (0 %)	1 (0,3 %)	0 (0 %)	0 (0 %)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	5 (0,2 %)	0 (0 %)	2 (0,6 %)	3 (0,8 %)	0 (0 %)	0 (0 %)	0 (0 %)	0 (0 %)
II	Số học sinh chia theo học lực	2292	281	353	357	341	307	332	321
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1472 (64,2 %)	155 (55,2 %)	185 (52,4 %)	198 (55,5 %)	186 (54,5 %)	236 (76,9 %)	260 (78,3 %)	252 (78,5 %)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	552 (24,1 %)	82 (29,2 %)	78 (22,1 %)	90 (25,2 %)	98 (28,7 %)	67 (21,8 %)	69 (20,8 %)	68 (21,2 %)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	230 (10 %)	42 (14,9 %)	71 (20,1 %)	54 (15,1 %)	55 (16,1 %)	4 (1,3 %)	3 (0,9 %)	1 (0,3 %)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	37 (1,6 %)	2 (0,7 %)	18 (5,1 %)	15 (4,2 %)	2 (0,6 %)	0 (0 %)	0 (0 %)	0 (0 %)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,04 %)	0 (0 %)	1 (0,3 %)	0 (0 %)	0 (0 %)	0 (0 %)	0 (0 %)	0 (0 %)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm								
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2281 (99,5 %)	281 (100 %)	350 (99,2 %)	351 (98,3 %)	339 (99,4 %)	307 (100 %)	332 (100 %)	321 (100 %)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1384 (60,4 %)	76 (27 %)	183 (51,8 %)	197 (55,2 %)	186 (54,5 %)	235 (76,5 %)	259 (78 %)	248 (77,3 %)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	555 (24,2 %)	78 (27,8 %)	79 (22,4 %)	91 (25,5 %)	98 (28,7 %)	67 (21,8 %)	70 (21,1 %)	72 (22,4 %)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	34 (1,5 %)	2 (0,7 %)	18 (5,1 %)	14 (3,9 %)	0 (0 %)	0 (0 %)	0 (0 %)	0 (0 %)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	11 (0,5 %)	0 (0 %)	3 (0,8 %)	6 (1,7 %)	2 (0,6 %)	0 (0 %)	0 (0 %)	0 (0 %)
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	4/24 0.2/1.0	1/1 0.4/0.4	0/4 0/1.1	1/1 0.3/0.3	0/0 0/0	0/11 0/3.3	2/6 0.6/1.8	0/1 0/0.3
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0 %)	0 (0 %)	0 (0 %)	0 (0 %)	0 (0 %)	0 (0 %)	0 (0 %)	0 (0 %)
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	9 (0,39 %)	0 (0 %)	4 (1,13 %)	3 (0,84 %)	2 (0,59 %)	0 (0 %)	0 (0 %)	0 (0 %)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	103	0	0	15	16	2	2	68
1	Cấp huyện	15			15				
2	Cấp tỉnh/thành phố	88				16	2	2	68
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0	0	0	0

V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					341			321
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					339			321
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					186 (54,5 %)			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					98 (28,7 %)			
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					55 (16,1 %)			
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)								
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1203/1090	150/132	188/165	186/171	187/154	148/159	178/154	166/155
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	208	18	45	42	38	18	26	21

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2022



TRƯỞNG

Bùi Minh Tâm